

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Cần Giuộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 12104/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Cần Giuộc;

Theo đề nghị của UBND huyện Cần Giuộc tại Tờ trình số 6821/TTr-UBND ngày 19/12/2023 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 9895/TTr-STNMT ngày 29/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giuộc với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024: (theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024: (theo Phụ lục II đính kèm)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: (theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, **Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cần Giuộc** có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
4. Chịu trách nhiệm toàn diện về cơ sở pháp lý, tính chính xác, phù hợp của các thông tin, số liệu; hồ sơ, trình tự thủ tục đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Cần Giuộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:


- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP.UBND tỉnh;
- Phòng: KTTTC, THKSTTHC;
- Lưu: VT, Hai. 13)

Thư

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lâm



TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cán Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
II	Khu chức năng		-															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-															
2	Đất khu kinh tế	KKT	-															
3	Đất đô thị	KDT	2.104,55	2.104,55														
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.787,26	619,86	568,03	509,31	66,69	405,62	284,12	569,67	125,73	178,54	362,58	330,97	-	38,38	110,77	616,99
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	1,64	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,13	0,18	0,07	0,17	1,01	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	2.245,72	195,21	-	92,00	401,87	50,00	58,12	-	-	-	-	-	363,92	-	1.084,60	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	KTV	2.381,92		77,39		123,59						664,95		538,30	704,43	273,26	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	276,75	16,48	1,97	5,29	4,66	0,50	0,75	2,54	0,90	1,46	1,99	5,99	221,64	1,13	9,51	1,95
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-															
12	Khu dân cư nông thôn	KNT	6.863,12		317,23	158,65	917,22	127,86	293,98	461,22	339,96	1.053,64	313,59	387,37	956,98	745,33	602,37	187,74
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	6.460,08		299,34	150,70	874,93	123,36	282,62	454,23	333,82	1.035,86	304,52	379,13	741,61	730,05	574,36	175,54

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.



Phụ lục III: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giuộc
(Kèm theo Quyết định số 12563/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Long An)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính														
				TT Cần Giuộc	Xã Đông Thạnh	Xã Long An	Xã Long Hậu	Xã Long Phụng	Xã Long Thượng	Xã Mỹ Lộc	Xã Phước Hậu	Xã Phước Lại	Xã Phước Lâm	Xã Phước Lý	Xã Phước Vĩnh Đông	Xã Phước Vĩnh Tây	Xã Tân Tập	Xã Thuận Thành
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.646,11	191,04	113,64	118,18	336,52	59,06	63,11	116,17	31,00	785,44	99,60	38,88	996,11	589,81	1.025,40	82,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.989,81	144,61	78,00	95,15	99,49	50,51	53,66	89,93	24,05	303,07	70,60	22,16	785,16	461,43	649,74	62,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.897,68</i>	<i>144,37</i>	<i>78,00</i>	<i>95,15</i>	<i>0,03</i>	<i>50,51</i>	<i>53,66</i>	<i>89,93</i>	<i>24,05</i>	<i>303,07</i>	<i>70,60</i>	<i>22,16</i>	<i>422,06</i>	<i>52,03</i>	<i>429,80</i>	<i>62,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	390,30	29,22	2,35	14,35	4,76	2,66	6,85	24,02	4,95	16,78	27,68	7,62	49,09	20,95	162,59	16,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	411,47	16,97	10,60	8,52	111,86	5,89	2,40	1,44	1,71	33,04	0,61	8,69	107,33	63,48	37,67	1,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	853,78	0,23	22,69	0,15	120,41	-	-	0,78	0,07	432,55	0,71	0,40	54,43	43,95	175,41	2,01
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,74	-	-	-	-	-	0,20	-	0,22	-	-	-	0,11	-	-	0,21
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	266,37	8,98	3,27	0,05	32,36	0,29	0,99	6,90	1,75	33,01	4,71	22,14	97,36	28,50	23,89	2,17